

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2011

Đến ngày : 31/12/2011

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chi tiêu	Mã số	Ma TM	Số đầu năm	Số cuối quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)	100		307,655,270,606	311,927,113,639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	44,127,104,850	76,154,647,047
1. Tiền	111		7,793,352,850	23,524,591,491
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,333,752,000	52,630,055,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4,066,250,000	- 6,600,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,231,580,847	11,210,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-1,165,330,847	-4,609,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	112,164,757,230	117,542,862,629
1. Phải thu của khách hàng	131		92,779,042,877	85,836,931,975
2. Trả trước cho người bán	132		17,276,130,240	31,509,645,584
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		2,109,584,113	2,383,471,442
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	-2,187,186,372
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	133,746,984,817	94,559,757,427
1. Hàng tồn kho	141		133,746,984,817	94,559,757,427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,550,173,709	17,069,346,536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		362,744,571	290,321,121
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	7,826,169,066	10,658,298,766
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,361,260,072	6,120,726,649
VI. Hàng dự trữ quốc gia	170		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		120,546,361,886	113,108,237,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	213		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		114,813,200,031	110,220,331,810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	103,462,987,444	98,393,563,513
- Nguyên giá	222		117,131,844,706	118,255,532,149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-13,668,857,262	-19,861,968,636
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20□	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	21□	10,953,147,652	10,986,036,695
- Nguyên giá	228		11,264,522,002	11,572,522,002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-311,374,350	-586,485,307
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	397,064,935	840,731,602
III. Bất động sản đầu tư	240	22□	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	3,072,534,000	1,321,520,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,619,922,558	3,619,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-547,388,558	-2,298,402,558
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,660,627,855	1,566,386,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15□	2,660,627,855	1,566,386,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	0	0
3. Tài sản dài hạn khác.	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		428,201,632,492	425,035,351,449
A. Nợ phải trả (300= 310+320)	300		205,474,041,821	214,621,691,647
I. Nợ ngắn hạn	310		161,398,198,150	173,491,158,577

OK

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	124,162,761,479	139,247,051,677
2. Phải trả người bán	312		21,996,183,007	12,128,895,042
3. Người mua trả tiền trước	313		5,681,051,672	11,301,410,032
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	4,158,230,987	556,476,984
5. Phải trả công nhân viên	315		3,290,434,100	4,224,507,747
6. Chi phí phải trả	316	10	485,275,127	1,328,506,267
7. Phải trả nội bộ	317	11	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	856,448,786	4,138,137,135
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		767,812,992	566,173,693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		44,075,843,671	41,130,533,070
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	44,027,545,369	41,092,698,543
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48,298,302	37,834,527
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+470)	400		222,727,590,671	210,413,659,802
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	222,727,590,671	210,413,659,802
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		118,103,210,000	123,765,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-6,617,928,448	-12,425,734,109
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-13,432,697	-7,598,018
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	9,391,655,826	4,729,835,826
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	7,346,611,778	8,346,611,778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		15,203,886,043	6,691,926,156
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	23	0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
III. Quỹ dự trữ quốc gia	470		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (500 = 300 + 400)	500		428,201,632,492	425,035,351,449
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			5,554,822,083	10,560,308,293
1. Tài sản thuê ngoài		18	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			25,014	757,092
6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			5,554,797,069	10,559,551,201

TPHCM, Ngày 02 tháng 02 năm 2012

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV - NĂM 2011 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
01						
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	434,760,876,363	387,943,843,743	2,817,407,861,486	2,117,330,990,211
2. Các khoản giảm trừ	02	1	2,693,953,528	549,874,140	27,433,790,949	8,634,620,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	432,066,922,835	387,393,969,603	2,789,974,070,537	2,108,696,369,283
4. Giá vốn hàng bán	11	2	424,880,437,950	363,147,668,810	2,675,754,427,979	2,006,667,735,210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,186,484,885	24,246,300,793	114,219,642,558	102,028,634,073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	4,663,785,183	914,097,304	30,174,702,969	23,804,139,305
7. Chi phí tài chính	22	3	10,268,591,958	6,135,347,672	52,173,241,939	40,017,972,708
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7,096,879,595	4,643,634,260	36,796,403,025	30,248,386,520
8. Chi phí bán hàng	24		7,175,735,707	9,604,214,556	48,978,080,366	39,473,559,885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,865,459,716	4,951,564,777	34,394,926,779	25,491,022,802
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-12,459,517,313	4,469,271,092	8,848,096,443	20,850,217,983
11. Thu nhập khác	31		839,910,619	126,486,817	2,131,103,802	856,325,591
12. Chi phí khác	32		25,716,716	68,197,862	2,417,150,206	169,710,600
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		814,193,903	58,288,955	-286,046,404	686,614,991
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		-11,645,323,410	4,527,560,047	8,562,050,039	21,536,832,974
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	-2,906,062,458	1,098,921,150	2,074,219,437	5,331,736,313
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	-8,739,260,952	3,428,638,897	6,487,830,602	16,205,096,661

Người Lập biểu

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

OK

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Le Thúy Đào

Ngày 02 tháng 02 năm 2012

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2011 (Báo cáo hợp nhất)

Chỉ tiêu	MCT	Năm 2011	Năm 2010
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,562,050,039	21,536,832,974
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	6,710,929,378	7,145,516,779
Các khoản dự phòng	04	16,705,129,524	-2,202,720,938
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-7,598,018	
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	-4,465,631,194	-3,997,756,018
Chi phí lãi vay	07	36,796,403,025	30,248,386,520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	64,301,282,754	52,730,259,317
(Tăng) các khoản phải thu	09	50,882,378,871	39,800,844,110
Giảm hàng tồn kho	10	-39,187,227,390	16,582,071,000
Giảm các khoản phải trả	11	-13,492,383,304	-7,572,044,457
Giảm chi phí trả trước	12	11,738,467,233	-5,947,001,804
Tiền lãi vay đã trả	13	-36,796,403,025	-29,972,331,804
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	6,740,911,895	-5,389,842,381
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	151,553,530,451	20,018,845,648
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-156,681,179,617	-12,426,811,014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,059,377,868	67,823,988,615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-2,218,065,622	-8,707,290,509
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		272,727,273	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	-52,242,900,000	-36,817,948,362
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	48,119,040,073	59,486,128,255
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-7,507,706,850	0
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	
6. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	-8,659,897,948	4,705,458,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	-22,236,803,074	18,666,347,874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	31	-1,760,778,212	-4,528,186,904
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	32	2,113,289,846,531	1,326,239,641,771
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-2,082,356,425,839	-1,401,814,234,172
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-2,943,846,826	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-11,023,828,250	-10,415,606,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15,204,967,404	-90,518,386,005
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32,027,542,198	-4,028,049,516
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	44,127,104,849	48,155,154,365
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	76,154,647,047	44,127,104,849

Người lập biểu

th

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

OK
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào



TP.HCM, Ngày 02 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Hà Huy Cường
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2011
(HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 03/08/2011, công ty đã 9 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 03/08/2011 là **123.765.030.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Áp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình
Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt
động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoint, số 106
Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02
tháng 04 năm 2008)

áp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình
Dương.

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK
Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy
chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09
tháng 10 năm 2007)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 9 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;

OM

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

OMC

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

ONE

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	7,793,352,850	23,524,591,491
Các khoản tương đương tiền	36,333,752,000	52,630,055,556
Tổng cộng :	44,127,104,850	76,154,647,047

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	5,231,580,847	6,710,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		4,500,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,165,330,847)	(4,609,500,000)
Tổng cộng :	4,066,250,000	6,600,500,000
<i>Tiền gửi kỳ hạn tuần</i>		4,500,000,000
<i>Kim loại màu Nghệ Tĩnh 175000CCP</i>		6,300,000,000
<i>(Cổ phần Au Lạc: 13000 CP)</i>		410,000,000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	381,235,902	331,235,902
Phải thu khác	1,728,348,211	2,052,235,540
Tổng cộng :	2,109,584,113	2,383,471,442

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	133,746,984,817	94,559,757,427
Tổng cộng :	133,746,984,817	94,559,757,427

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	362,744,571	290,321,121
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7,826,169,066	10,658,298,766
Tài sản ngắn hạn khác	5,361,260,072	6,120,726,649
Tổng cộng :	13,550,173,709	17,069,346,536

ONE

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	34,535,698,375	72,355,061,552	7,850,212,737	2,390,872,042	117,131,844,706
Số tăng trong năm :	267,428,725	460,762,234	1,109,408,559	171,754,810	2,009,354,328
- Mua trong năm	38,858,725	460,762,234	1,109,408,559	171,754,810	1,780,784,328
- XDCB Hoàn thành					-
Tăng khác	228,570,000				228,570,000
Số giảm trong năm :	-	441,571,711	444,095,174	-	885,666,885
- Thanh lý, nhượng bán		441,571,711	444,095,174		885,666,885
Góp vốn vào Cty con					-
Số dư cuối năm :	34,803,127,100	72,374,252,075	8,515,526,122	2,562,626,852	118,255,532,149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	4,690,625,312	4,761,188,562	3,212,571,300	1,004,472,088	13,668,857,262
Số tăng trong năm :	1,609,723,542	3,977,776,742	786,896,825	327,891,309	6,702,288,418
Số giảm trong năm :	-	232,491,380	242,707,048	33,978,616	509,177,044
- Thanh lý, nhượng bán		232,491,380	242,707,048	33,978,616	509,177,044
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	6,300,348,854	8,506,473,924	3,756,761,077	1,298,384,781	19,861,968,636
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	29,845,073,063	67,593,872,990	4,637,641,437	1,386,399,954	103,462,987,444
Tại ngày cuối năm	28,502,778,246	63,867,778,151	4,758,765,045	1,264,242,071	98,393,563,513

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	11,134,529,502	129,992,500	11,264,522,002
Số tăng trong năm :		308,000,000	308,000,000
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	11,134,529,502	437,992,500	11,572,522,002
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm :	210,371,898	101,002,452	311,374,350
Số tăng trong năm :	236,443,421	38,667,536	275,110,957
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	446,815,319	139,669,988	586,485,307
			-
Giá trị còn lại:	10,687,714,183	298,322,512	10,986,036,695
Tại ngày đầu năm	10,924,157,604	28,990,048	10,953,147,652
Tại ngày cuối năm			

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Xây dựng cơ bản dở dang	397,064,935	840,731,602
Tổng cộng :	397,064,935	840,731,602

OK

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Đầu tư dài hạn khác	3,619,922,558	3,619,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(547,388,558)	(2,298,402,558)
Tổng cộng :	<u>3,072,534,000</u>	<u>1,321,520,000</u>
<i>Cty CP Sơn Đồng Nai</i>		3,619,922,558

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	2,660,627,855	1,566,386,000
Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng :	<u>2,660,627,855</u>	<u>1,566,386,000</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Vay ngắn hạn	124,162,761,479	139,247,051,677
Tổng cộng :	<u>124,162,761,479</u>	<u>139,247,051,677</u>

ML

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC	QUY ĐỔI VND	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Văn Phòng Công ty							
750,000,000,000							
10.242002/HĐTDHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	180,000,000,000	25,071,840,521.00	25,071,840,521	Tín chấp
0321/HDDTD2-VIB625/09	NH VIB Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	100,000,000,000		0	Tín chấp
TAB.DN.HM.01070510	NH TMCP á Châu	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	120,000,000,000		0	Tín chấp
0560.SG/HĐTDHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000			Tín chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	74,939,080,606.00	74,939,080,606	Tín chấp
			Tổng vay			100,010,921,127	
Công ty Sơn							Tín chấp
	Vietcombank HCM	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ		2,707,301,457.00	2,707,301,457	Tín chấp
	PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ		9,757,628,520.00	9,757,628,520	Tín chấp
	PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ		670,000.00	14,094,120,000	Tín chấp
			Tổng vay			26,559,049,977	
Pitco Hà Nội							
	VCB	16.90%	2 tháng			11,090,000,000	Tín chấp
	Habubank HQV	16.00%	1 tháng			1,581,995,595.00	
	Techcombank	19.50%				5,084,978	Tín chấp
			Tổng vay			12,677,080,573	
	Tổng vay Toàn Công ty						
						139,247,051,677	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế GTGT	1,744,708,060	
Thuế XNK	1,484,751,424	273,635,991
Thuế TNDN	328,149,757	208,250,210
Thuế thu nhập cá nhân	600,621,746	74,590,783
Các loại thuế khác:		
Tổng cộng :	4,158,230,987	556,476,984

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		20,373,351
Kinh phí công đoàn	173,542,362	199,247,693
Đảng phí, quỹ ủng hộ người nghèo		7,117,508
Tạm thu thuế TNCN		508,686,873
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		377,175,480
Các khoản phải trả, phải nộp khác	682,906,424	3,025,536,230
Tổng cộng :	856,448,786	4,138,137,135

DM

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

Số dư đầu kỳ trước	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	107,431,920,000	79,266,897,909	0	-2,089,741,544	17,340,056,655	5,346,611,778	15,734,858,085	223,030,602,883
Tăng vốn	10,671,290,000						(3,200,337,000)	7,470,953,000
Lãi trong kỳ							16,205,096,661	16,205,096,661
Phân phối quỹ					2,000,000,000		(3,300,000,000)	(1,300,000,000)
Tăng khác		46,690,260		-4,833,666,644	-7,470,953,000		477,447,829	(4,309,528,555)
Sử dụng các quỹ							(10,672,790,000)	(10,672,790,000)
Trả cổ tức			(13,432,697)	305,479,740	-477,447,829		(40,389,532)	(225,790,318)
Giảm khác								
Số dư tại ngày 31/12/2010	118,103,210,000	79,313,588,169	(13,432,697)	(6,617,928,448)	9,391,655,826	7,346,611,778	15,203,886,043	222,727,590,671
Số đầu kỳ này	118,103,210,000	79,313,588,169	(13,432,697)	(6,617,928,448)	9,391,655,826	7,346,611,778	15,203,886,043	222,727,590,671
Tăng vốn	5,661,820,000				-5,661,820,000			
Lãi trong kỳ							6,487,830,602	6,487,830,602
Phân phối quỹ					1,000,000,000	1,000,000,000		2,000,000,000
Tăng khác			5,834,679	(5,807,805,661)			517,988,000	(5,283,982,982)
Sử dụng các quỹ							(4,114,695,043)	(4,114,695,043)
Trả cổ tức							(11,330,931,000)	(11,330,931,000)
Giảm khác							(72,152,446)	(72,152,446)
Số dư cuối kỳ:	123,765,030,000	79,313,588,169	(7,598,018)	(12,425,734,109)	4,729,835,826	8,346,611,778	6,691,926,156	210,413,659,802

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	64,147,540,000	51.70%	64,147,540,000	51.70%
Vốn góp của các đối tượng khác	59,617,490,000	48.30%	59,617,490,000	48.30%
Cộng :	123,765,030,000	100.00%	123,765,030,000	100.00%

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	118,103,210,000	123,765,030,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	118,103,210,000	123,765,030,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,810,321	12,376,503
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,389,191	11,387,383
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	421,130	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,389,191	11,387,383
- Cổ phiếu phổ thông	11,389,191	11,387,383
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e/Các quỹ của công ty: **14,084,521,297**

- Quỹ đầu tư phát triển	4,729,835,826
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,008,073,693

OK

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	2,117,330,990,211	2,817,407,861,486
Cộng :	2,117,330,990,211	2,817,407,861,486
Trong đó		
Doanh thu Văn phòng Công ty mẹ	1,477,508,651,316	1,744,786,235,520
Doanh thu Công ty Hà Nội	206,429,288,076	530,301,939,569
Doanh thu Công ty Sơn	445,893,537,090	503,217,764,767
Doanh thu Công ty Bình Dương	8,963,230,089	65,876,219,524
Loại bỏ Doanh thu nội bộ	(21,463,716,360)	(26,774,297,894)
	2,117,330,990,211	2,817,407,861,486

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	8,634,620,928	27,433,790,949
Cộng :	8,634,620,928	27,433,790,949
Trong đó		
Giảm của Văn phòng Công ty mẹ	66,393,128	
Giảm của Công ty Hà Nội	8,281,831,315	26,330,753,447
Giảm của Công ty Sơn	286,396,485	1,103,037,502
	8,634,620,928	27,433,790,949

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2,006,667,735,210	2,675,754,427,979
Cộng :	2,006,667,735,210	2,675,754,427,979
Trong đó		
Giá vốn Văn phòng Công ty mẹ	1,394,212,187,179	1,659,635,401,363
Giá vốn Công ty Hà Nội	194,463,515,897	492,763,704,835
Giá vốn Công ty Sơn	431,360,206,894	487,569,117,738
Giá vốn Công ty Bình Dương	8,094,731,600	62,560,501,937
Loại bỏ Giá vốn nội bộ	(21,462,906,360)	(26,774,297,894)
	2,006,667,735,210	2,675,754,427,979

Nil

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,975,114,190	16,498,658,925
Lãi đầu tư chứng khoán	7,401,588,410	53,602,407
Cổ tức lợi nhuận được chia	730,344,300	675,671,400
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	7,194,728,400	10,597,605,139
Lãi trả chậm	4,502,364,005	2,123,818,298
Doanh thu hoạt động tài chính khác		225,346,800
Cộng :	23,804,139,305	30,174,702,969
Trong đó		
DTTC Văn phòng Công ty mẹ	21,649,601,675	19,542,857,479
DTTC Công ty Hà Nội	2,295,063,058	5,745,083,721
DTTC Công ty Sơn	3,153,229,885	5,253,837,194
DTTC Công ty Bình Dương	5,212,870	602,351,225
Loại bỏ DTTC nội bộ	(3,298,968,183)	-969,426,650
	23,804,139,305	30,174,702,969

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	30,248,386,520	36,796,403,025
Lỗ do thanh lý các khoản ĐTNH, DH	7,609,685,452	8,021,482,056
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	2,913,663,431	8,601,654,117
Chiết khấu thanh toán	57,431,009	372,094,951
Chi phí tài chính khác	363,508,073	3,910,528
Chi phí trả chậm		90,416,667
Hoàn nhập dự phòng Năm 2010	(1,174,701,777)	(1,712,719,405)
Cộng :	40,017,972,708	52,173,241,939
Trong đó		
CFTC Văn phòng Công ty mẹ	38,974,032,861	49,997,203,578
<i>Trong đó:</i>	<i>9,820,616,267</i>	<i>16,864,515,283 (Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn)</i>
CFTC Công ty Hà Nội	1,490,291,456	6,310,042,459
CFTC Công ty Sơn	8,777,004,876	10,844,708,199
CFTC Công ty Bình Dương	49,871,224	298,146,786
Loại bỏ CFTC nội bộ	(9,273,227,709)	(15,276,859,083)
	40,017,972,708	52,173,241,939

OK

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

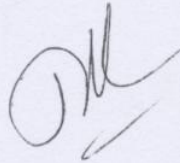
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/12/2011(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	7,043,726,755	432,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	17,634,188,837	0
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	156,986,589,253	4,515,728,617
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	4,640,000,000	0
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con	Bán hàng	4,360,000,000	0
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Bán hàng	7,527,500,000	6,000,000,000
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	7,667,782,702	0

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 02 tháng 02 Năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hằng

Lê Thúy Đào

Hà Huy Thảng